THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2010

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	**351,767,500**	**133,981,901**
Tiền gửi ngân hàng	**4,459,350,580**	**2,831,296,187**
Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	118,450,724	22,915,394
Tiền gửi Ngân hàng Á Châu	*100,812,254*	*1,554,447*
Thẻ Ngân hàng Á Châu	*17,638,470*	*17,638,470*
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt	212,049,422	228,663,684
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi	933,740,536	288,869,087
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt	501,223,139	-
Tiền gửi Kho bạc Nhà nước Hải Phòng		-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2,107,065	2,107,065
Ngân hàng Quân đội	159,270,123	10,351,028
Ngân hàng TMCP Kỹ thương việt Nam		2,928,330
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt	2,532,509,571	2,273,369,157
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi		2,092,442
Cộng	**4,811,118,080**	**2,965,278,088**

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn		
Cty CP đóng mới và sửa chữa tàu Hải An	*10,832,742,147*	*6,792,611,324*
Cty TNHH Dịch vụ container Maserco		
Cộng	**10,832,742,147**	**6,792,611,324**

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khác	**7,079,249,294**	**5,812,776,135**

Văn phòng Công ty	*7,079,249,294*	*5,812,561,135*
Chi nhánh Miền Nam		*215,000*
Cộng	**7,079,249,294**	**5,812,776,135**

4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên vật liệu	5,129,182,871	5,426,552,703
Chi phí SXKD dở dang	29,172,384,306	27,406,566,280
Cộng	**34,301,567,177**	**32,833,118,983**

5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	01/01/2010	31/12/2010
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	534,890,514	
Cộng	**534,890,514**	**-**

6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT nộp thừa		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	164,969	7,040,000
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		-
Thuế khác nộp thừa		*7,040,000*
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	**164,969**	**7,040,000**

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	492,336,325	259,221,928
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,200,000	3,200,000
Chi phí trả trước ngắn hạn	10,247,273	
Cộng	**505,783,598**	**262,421,928**

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị
	NGUYÊN GIÁ			
	Số dư tại 01/01/2010	**17,327,829,997**		**6,574,416,715**
	Mua trong năm			120,000,000
	Đầu tư XDCB hoàn thành			101,188,250
	Tăng khác			
	Chuyển sang BĐS đầu tư			
	Thanh lý, nhượng bán			1,960,465,848
	Giảm khác			
	Số dư tại 31/12/2010	**17,327,829,997**	**-**	**4,835,139,117**
	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
	Số dư tại 01/01/2010	**4,001,663,960**		**3,777,420,121**
	Khấu hao trong năm	821,291,749		538,798,755
	Tăng khác	-		
	Chuyển sang BĐS đầu tư	-		
	Thanh lý, nhượng bán			1,075,298,481
	Giảm khác			
	Số dư tại 31/12/2010	**4,822,955,709**	**-**	**3,240,920,395**
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
	Tại 01/01/2010	**13,326,166,037**	**-**	**2,796,996,594**
	Số dư tại 31/12/2010	**12,504,874,288**	**-**	**1,594,218,722**

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nhà văn phòng bộ phận cung ứng		-
Nhà cán tôn bãi 8A	74,545,097	74,545,097
Xưởng SCT Máy Chai		-
02 quả túi đệm khí		-
Đường triền sửa chữa tàu	794,586,070	1,536,175,095
Mua xe nâng TCM FD 25 Z -14 cho Xưởng SCT Hải An		-
Vận tải và thương mại khác		-
Nhà để xe khu vực 8A - bếp ăn		-
Nhà cán tôn bãi 8A:Nhà cán tôn bãi 8A		-
XDCB cty xếp dỡ Hải An	265,461,476	265,461,476
Nhà bảo vệ Cty xếp dỡ Hải An	20,321,364	-
Bản vẽ thi công cầu tầu trang trí 6500WT+ nạo vét	202,727,273	-
Lập hồ sơ thiết kế bản vẽ và DT san lấp mặt bằng g	38,003,492	
Cộng	**1,395,644,772**	**1,876,181,668**

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ góp vốn (%)		31/12/2010
	Theo giấy phép	Thực tế	VND
Đầu tư dài hạn khác			**22,151,000,000**
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Hải A	15.44	-	9,901,000,000
Công ty Cổ phần Hải Minh (góp vốn cổ phần)	2.5	-	2,500,000,000
Cty CP xếp dỡ Hải An	6.7	6.53	9,750,000,000
Đầu tư dài hạn thuần			**22,151,000,000**

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ lãi của các giao dịch nội bộ	816,732	1,005,098
Cộng	**816,732**	**1,005,098**

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	**9,577,187,314**	
Vay ngắn han ngân hàng	**9,452,187,314**	**15,452,677,468**
Ngân hàng Công thương Ngô Quyền	2,621,850,646	4,308,002,988
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	3,724,512,626	11,144,674,480
Ngân hàng TM CP Hàng hải Việt Nam-Chi nhánh TPH(	2,943,824,042	-
Vay các đối tượng khác		**3,716,739,966**
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam		936,219,966
Công ty TNHH Thương Mại Tùng Đạt		541,000,000
Cán bộ công nhân viên	162 000 000	2,239,520,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**125,000,000**	**1,493,893,379**
Ngân hàng TM CP Hàng hải Việt Nam-Chi nhánh TPH(	125,000,000	961,893,379
Vay cán bộ công nhân viên		400,000,000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh		132,000,000
Cộng	**9,577,187,314**	**20,663,310,813**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT	160 140 967	478,676,446
Thuế thu nhập doanh nghiệp	121,289,884	902 562 922
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	153,107,800	233 071 800
Thuế TNCN	5,682,093	10,546,704
Cộng	**440,220,744**	**1,624,857,872**

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty		**175,074,054**
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	33,302,569	80,470,366
Trích trước chi phí lãi vay	269,747,000	94,603,688
Chi phí phải trả khác	40,050,186	171,167
Cộng	**343,099,755**	**175,245,221**

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VND	VND
Kinh phí công đoàn	328,705,027	454,682,185
Bảo hiểm xã hội	(199,358,783)	49,548,392
Phải trả về cổ phần hoá		26,253,341
Phải trả, phải nộp khác	16,964,686,302	9,775,140,113
Cộng	**17,094,032,546**	**10,305,624,031**

16 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	**25,000,000**	**261,000,000**
Ngân hàng TM CP Hàng hải TPHCM	25,000,000	25,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB		-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu – Petrolimex		236,000,000
Cộng	**25,000,000**	**261,000,000**

17 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số đầu năm	242,062,728	317,747,948
Trích lập trong năm		71,390,380
Chi trong năm	167 349 800	147,075,600
Số cuối năm	**74,712,928**	**242,062,728**

18 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quí IV VND	Luỹ kế VND
Văn phòng Công ty		
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	2 207 447 685	6,681,030,160
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	14 763 024 270	41,793,703,295
Hoạt động thương mại	1 888 682 050	7,832,107,605
Hoạt động khai thác bãi Container	634 098 151	2,585,941,833
Hoạt động giao nhận vận tải	443,997,345	1,622,175,632

Cộng	**20,436,083,592**	**62,926,600,140**
	-	

19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Quí III VND	Luỹ kế VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	**-**	**-**

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quí IV VND	Luỹ kế VND
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	2,207,447,685	6,681,030,160
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	14,763,024,270	41,793,703,295
Hoạt động thương mại	1,888,682,050	7,832,107,605
Hoạt động khai thác bãi Container	634,098,151	2,585,941,833
Hoạt động giao nhận vận tải	443,997,345	1,622,175,632
Hoạt động khác	498,834,091	2,411,641,615
Cộng	**20,436,083,592**	**62,926,600,140**

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quí IV VND	Luỹ kế VND
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	5 111 776 452	9,485,426,182
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	11 318 932 557	35,336,605,975
Hoạt động thương mại	1 419 009 613	4,673,026,057
Hoạt động khai thác bãi Container	698 059 622	2,172,032,158
Hoạt động giao nhận vận tải	446,091,928	1,609,847,524
Hoạt động khác	243,557,015	2,804,685,300
Cộng	**19,237,427,187**	**56,081,623,196**
	-	

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quí IV	Luỹ kế

Lãi tiền gửi	149,241,045	788,574,918
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân	216,483,000	396,502,000
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	95,000,000	95,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5,136,628
Lãi chênh lệch tỷ giá chua thực hiện		1,590,604
Doanh thu hoạt động tài chính khác		5,000
Cộng	**460,724,045**	**1,286,809,150**

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quí IV VND	Luỹ kế VND
Lãi vay phải trả	488 834 892	2,033,785,920
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi trái phiếu phát hành		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**488,834,892**	**2,033,785,920**

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quí IV VND	Luỹ kế VND
Chi phí nhân viên	230,687,400	996,624,082
Chi phí vật liệu, bao bì	86,409,557	503,810,259
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	32,847,130	137,479,373
Chi phí dịch vụ mua ngoài		4,758,270
Chi phí bằng tiền khác	54,861,648	360,536,292
Thuế đất	24,000,000	24,000,000
Cộng	**428,805,735**	**2,027,208,276**

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quí IV VND	Luỹ kế VND
Chi phí nhân viên quản lý	574,978,000	2,730,637,048
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	25 895 286	143,491,449
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí		47,576,022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93,469,472	663,223,545
Chi phí bằng tiền khác	145 911 954	659,480,512

Cộng	**840,254,712**	**4,244,408,576**

26 THU NHẬP KHÁC

	Quí IV VND	Luỹ kế VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	936,443,757	936,443,757
Tiền hoa hồng bán hàng		
Thanh lí công cụ, dụng cụ, tôn vụn		
Thu nhập khác	44,484,000	51,468,000
Cộng	**980,927,757**	**987,911,757**

27 CHI PHÍ KHÁC

	Quí IV VND	Luỹ kế VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	885,167,367	885,167,367
Chi phí đền bù thiên tai		
Tiền phạt do chứng khoán		
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế		
Phạt thuế, truy nộp thuế	34,482,339	124,539,693
Chi phí khác	50,729,150	61,508,622
Cộng	**970,378,856**	**1,071,215,682**

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quí IV VND	Luỹ kế VND
Tổng lợi nhuận kế toán	(87,965,988)	(257,290,445)
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lỗ năm trước chuyển sang		
Tổng lợi nhuận chịu thuế	***(87,965,988)***	***(257,290,445)***
Thuế suất thuế TNDN	***25%***	***25%***
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	***5,207,458***	
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**5,207,458**	**-**

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Quí IV VND	Luỹ kế VND
Chi phí (thu nhập) của các giao dịch nội bộ chưa thực hiện		138,691

Cộng	**-**	**138,691**

30 LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quí IV	Luỹ kế
	VND	VND
Lợi nhuận của Công ty mẹ	15,622,375	9,099,594
Lợi nhuận của Công ty con	(108,980,742)	(362,903,515)
- Tăng lợi nhuận trong năm từ Cty liên kết		283,606,648
- Giảm chi phí khấu hao Cty con	*184,921*	739,684
-Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	*(46,231)*	(184,922)
Cộng	**(93,219,677)**	**(69,642,511)**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Người lập biểu **Kê toán trưởng** **Giám đốc Công ty**

Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
11,319,389,743	**204,005,753**	**35,425,642,208**	
113,649,177	20,889,091	**254,538,268**	
	-	**101,188,250**	
		-	
		-	
		1,960,465,848	
		-	
11,433,038,920	**224,894,844**	**33,820,902,878**	
3,987,201,649	**199,820,962**	**11,966,106,692**	
1,106,385,805	4,433,470	**2,470,909,779**	
	-	**-**	
	-	**-**	
	-	**1,075,298,481**	
		-	
5,093,587,454	**204,254,432**	**13,361,717,990**	0
7,332,188,094	**4,184,791**	**23,459,535,516**	
6,339,451,466	**20,640,412**	**20,459,184,888**	